Người ký: Sở Xây dựng thành phố Cần Thơ
Email: soxd@cantho.gov.vn
Cơ quan: UBND thành phố Cần Thơ
Thời gian ký: 04.08.2022 08:50:31 +07:00

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 2184/SXD-QLXD V/v Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 7 năm 2022 trên địa bàn thành phố Cần Thơ	*Cần Thơ, ngày 01 tháng 8 năm 2022*

Kính gửi:

- Các Sở, ban ngành thành phố;
- Ủy ban nhân dân các quận, huyện;
- CĐT các công trình xây dựng trên địa bàn TP. Cần Thơ;
- Các tổ chức, cá nhân HĐXD trên địa bàn TP. Cần Thơ.

Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Nghị định số 149/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá; Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3803/QĐ-UBND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Cần Thơ về việc ủy quyền cho Sở Xây dựng công bố giá các loại vật liệu xây dựng, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Xét tờ trình số 169/TTr-QLXD ngày 29 tháng 7 năm 2022 của Phòng Quản lý xây dựng về việc Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 7 năm 2022 trên địa bàn thành phố Cần Thơ;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 7 năm 2022 trên địa bàn thành phố Cần Thơ để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3, Điều 3, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Phụ lục đính kèm).*

2. Giá Thông báo của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố.

4. Theo Điểm b, Khoản 3, Điều 9, Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định: Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư này.

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ; Điện thoại: 02923.820335 - Fax: 02923.827839; Website: www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng (để báo cáo);
- UBND thành phố (để báo cáo);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, QLXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Tạ Chí Nhân

UBND THÀNH PHỐ CẦN THƠ
SỞ XÂY DỰNG
Số: 07/ SXD-QLXD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cần Thơ, ngày 08 tháng 8 năm 2022

CÔNG BỐ GIÁ
VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 7 NĂM 2022

- Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 19/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng về Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng;
- Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BKHCN ngày 31 tháng 3 năm 2017 của Bộ Khoa học và Công nghệ về sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHCN ngày 12/12/2012 của Bộ Khoa học và Công nghệ về quy định công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.
- Lưu ý về việc áp dụng, sử dụng công bố giá vật liệu xây dựng:

+ Trường hợp các dự án, công trình có sử dụng vật liệu (đặc thù) không có trong Công bố giá của Sở Xây dựng, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông tin các nội dung liên quan đến Sở Xây dựng để kịp thời công bố;

+ Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

A. PHẦN 1: CÁC VLXD CÓ CÔNG BỐ GIÁ BÁN TẠI CÁC QUẬN, HUYỆN TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN TẠI QUẬN - HUYỆN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)								
				NINH KIỀU	BÌNH THỦY	CÁI RĂNG	Ô MÔN	THỐT NỐT	PHONG ĐIỀN	THỚI LAI	CỜ ĐỎ	VĨNH THẠNH
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**											
1.1	**Cty CP Xi Măng Tây Đô (Km14 - Phước Thới - Ô Môn - Cần Thơ. ĐT: 02923.862078). Cập nhật theo Công văn ngày 02/5/2022**											
1	XM Tây Đô PCB 40	bao	QCVN 16:2017/BXD	78.000	78.000	78.000	78.000	80.000	78.000	78.000	80.000	80.000
2	XM Hà Tiên 2 - Cần Thơ	bao	*nt*	79.000	79.000	79.000	79.000	81.000	79.000	79.000	81.000	81.000
3	XM Tây Đô PCB 40 cao cấp	bao	*nt*	88.000	88.000	88.000	88.000	90.000	88.000	68.000	90.000	90.000
1.2	**Chi nhánh Công ty TNHH MTV 622 - Xí nghiệp 406 (Tổ 5, Khóm 2, Phường Thành Phước, TX Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long; ĐT: 0270.3742699, FAX: 0270.3890577). Cập nhật theo Thông báo giá ngày tháng 5/2022**											
4	Xi măng PCB40	bao	QCVN 16:2017/BXD	77.272	77.272	77.272	77.272	77.272	77.272	77.272	77.272	77.272
5	Xi măng PCB50	bao	QCVN 16:2017/BXD	86.363	86.363	86.363	86.363	86.363	86.363	86.363	86.363	86.363

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
1.3	*Công ty Cổ phần 720 (đường Lê Hồng Phong, quận Bình Thủy, thành phố Cần Thơ; ĐT: 02923.841398). Cập nhật theo Văn bản ngày 22/4/2022*											
6	Xi măng bao PCB 40 Cửu Long (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
7	Xi măng bao PCB 40 Cửu Long 2 (50 kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
8	Xi măng bao PCB 40 FUJIPRO (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
9	Xi măng bao PCB 40 TOP ONE (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
10	Xi măng bao PCB 40 MADANA FUJI (50kg/bao)	Bao		82.454	82.454	83.454	84.454	88.454	83.454	87.454	90.454	93.454
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**											
	Công ty TNHH MTV Thương mại và XNK PRIME (Đc: Số 31 Xuân Hồng, P12 Quận Tân Bình, TPHCM) Cập nhật theo Công bố giá ngày 01/6/2022. Nhận hàng tại địa bàn thành phố Cần Thơ											
11	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 25x25cm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
12	Gạch ceramic mài cạnh, hiệu ứng bề mặt nhóm BIIb 30x30cm	m^2		252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520	252.520
13	Gạch porcelain Giả gỗ, Không mài cạnh, nhóm BIb 15x60cm	m^2	*nt*	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230	202.230
14	Gạch porcelain không mài cạnh, nhóm BIb 10x30cm	m^2	*nt*	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220	263.220
15	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 30x30cm	m2	*nt*	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650	101.650
16	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m2	*nt*	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750	133.750
17	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 40x80cm	m2	*nt*	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
18	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIII 30x30cm	m2	*nt*	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020	199.020
19	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m2	*nt*	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510	99.510
20	Gạch ceramic xương trắng, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m2	*nt*	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740	194.740
21	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIb 40x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440	98.440
22	Gạch ceramic men bóng, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m2		156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220	156.220
23	Gạch ceramic, khuôn đi hình, không mài cạnh, nhóm BIIb 20x40cm	m2	*nt*	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860	211.860
24	Gạch ceramic mài cạnh kỹ thuật số, nhóm BIIa 50x50cm	m2	*nt*	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050	123.050
25	Gạch ceramic mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m2	*nt*	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350	112.350

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
26	Gạch porcelain mài cạnh, nhóm BIb 50x50cm	m2	nt	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500	160.500
27	Gạch porcelain men bóng, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m2	nt	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890	242.890
28	Gạch porcelain cao cấp, men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x60cm	m2	nt	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920	273.920
29	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x90cm		nt	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
30	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x90cm		nt	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500	374.500
31	Gạch porcelain men mờ, mài cạnh, nhóm BIa 30x60cm	m2	nt	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950	304.950
32	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x90cm	m2	nt	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200	385.200
33	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x80cm	m2	nt	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650	315.650
34	Gạch porcelain giả gỗ, mài cạnh, nhóm BIa 15x60cm	m2	nt	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250	294.250
35	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 60x120cm	m2	nt	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600	620.600
36	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x120cm	m2	nt	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500	695.500
37	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 80x80cm	m2	nt	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700	438.700
38	Gạch porcelain hiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...), nhóm BIa 80x120cm	m2	nt	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150	1.011.150
39	Gạch porcelain Bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x120cm	m2	nt	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300	952.300
40	Gạch porcelainhiệu ứng đặc biệt (Sugar Effect, Carving Effect, Chống mài mòn, Kháng khuẩn...) nhóm BIa 60x60cm	m2	nt	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050	337.050
41	Gạch porcelain bóng/mờ, mài cạnh, nhóm BIa 80x80cm	m2	nt	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890	349.890
42	Gạch ceramic Kĩ thuật số, mài cạnh, nhóm BIII 25x40cm	m2	QCVN 16:2019/BXD, TCVN 7745:2007	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
43	Gạch ceramic xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x45cm	m2		124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120	124.120
44	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIIa 60x60cm	m2	nt	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240	141.240

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
45	Gạch ceramic Xương đỏ, mài cạnh, nhóm BIII 30x60cm	m2	nt	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520	145.520
46	Gạch ceramic sân vườn, không mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m2	nt	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490	114.490
47	Gạch ceramic in KTS,mài cạnh, nhóm BIIa 40x40cm	m2	nt	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140	109.140
48	Gạch ceramic không mài cạnh, nhóm BIIa 50x50cm	m2	nt	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860	104.860
III	**NHÔM SƠN**											
3.1	**Công ty TNHH NIPPON PAINT (ViệT NAM) -Đc Vp chính&Nm: Số 14 đường 3A, KCN Biên Hòa II, Đồng Nai - ĐT: 0251 3836579 - Giá trên áp dụng với số lượng tối thiểu 500 lít hoặc 50 bao bột. Cập nhật theo bảng giá ngày 01/7/2022**											
49	Vatex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
50	Matex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720	111.720
51	Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội	Lit	QCVN 16:2019/BXD	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200	210.200
52	Odour-less All In 1	Lit	QCVN 16:2019/BXD	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800
53	Odour-less All In 1 Siêu Bóng	Lit	QCVN 16:2019/BXD	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800	419.800
54	Odour-less Spotless	Lit	QCVN 16:2019/BXD	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400	280.400
55	Super Matex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
56	SuperGard	Lit	QCVN 16:2019/BXD	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720	254.720
57	WeatherGard	Lit	QCVN 16:2019/BXD	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800	399.800
58	WeatherGard Siêu Bóng	Lit	QCVN 16:2019/BXD	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200	538.200
59	WeatherGard Plus +	Lit	QCVN 16:2019/BXD	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200	476.200
60	Matex Sắc Màu Dịu Mát	Lit	QCVN 16:2019/BXD	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000	85.000
61	Odour-less Chùi Rửa Vượt Trội & Kháng Khuẩn	Lit	QCVN 16:2019/BXD	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400	204.400
62	Nippon WP 200	Kg	QCVN 16:2019/BXD	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500
63	Matex Light	Lit	QCVN 16:2019/BXD	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060	40.060

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
64	Super Easy Wash	Lit	QCVN 16:2019/BXD	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000	70.000
65	Superbond	Lit	QCVN 16:2019/BXD	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890	108.890
66	Weatherbond	Lit	QCVN 16:2019/BXD	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230	132.230
67	Weatherbond Flex	Lit	QCVN 16:2019/BXD	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000	140.000
3.2	**Công ty TNHH Kova Nanopro (Đc: Khu B2-5, đường D2, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh, SĐT: 028 3620 3797 - Line: 601). Cập nhật theo thông báo giá ngày 27/6/2022.**											
	Bột bả tường											
68	Bột trét nội thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091	390.091
69	Bột trét nội thất cao cấp KOVA VILLA (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000	368.000
70	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818	471.818
71	Bột trét nội thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273	487.273
72	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA MSG (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909	505.909
73	Bột trét ngoại thất KOVA Villa (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909	502.909
74	Mastic dẻo nội thất KOVA MT-T (25kg)	thùng	TCCS21:2018/ KOVANANOPRO	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682	735.682
75	Mastic dẻo ngoại thất KOVA MT-N (25kg)	thùng	TCCS25:2018/ KOVANANOPRO	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864	903.864
76	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CITY (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455	625.455
77	Bột trét ngoại thất cao cấp KOVA CROWN (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818	651.818
78	Bột trét nội thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909	419.909
79	Bột trét ngoại thất KOVA Smooth (40kg)	bao	TCVN 7239:2014	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364	546.364
	Sơn nhũ tương											
80	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-108 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864	1.322.864
81	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (5kg)	thùng		402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955	402.955

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
82	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA K-109 (25kg)	thùng		1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682	1.905.682
83	Sơn lót nội thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-107 (18 lít)	thùng	TCVN 8652:2012	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909	1.486.909
84	Sơn lót nội thất kháng kiềm siêu cao cấp KOVA KV-108 (18 lít)	thùng		1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455	1.500.455
85	Sơn nội thất cao cấp KOVA VILLA (25kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500	1.448.500
86	Sơn nội thất KOVA Lovely (18 lít)	thùng		1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000	1.188.000
87	Sơn nội thất Kháng khuẩn siêu cao cấp KOVA NANOPRO Anti-Bacteria (20kg)	thùng		3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091	3.822.091
88	Sơn nội thất cao cấp KOVA SG-168 (25kg)	thùng	*nt*	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773	1.732.773
89	Sơn nước bán bóng cao cấp trong nhà SG168 LOW GLOSS (20kg)	thùng	*nt*	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909	1.921.909
90	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA K-208 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818	2.689.818
91	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-117 (18 lít)	thùng		3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818	3.300.818
92	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA KV-118 (25kg)	thùng		2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773	2.072.773
93	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA CT-04 (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000	4.147.000
94	Sơn ngoại thất chống thấm cao cấp KOVA VILLA (20kg)	thùng		2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636	2.309.636
95	Sơn ngoại thất chống thấm KOVA SG-268 (20kg)	thùng	*nt*	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636	2.592.636
96	Sơn ngoại thất chống thấm tự làm sạch cao cấp KOVA SG-368 (20kg)	thùng	*nt*	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000	4.646.000
97	Sơn ngoại thất tự làm sạch siêu cao cấp KOVA Nanopro Self-cleaning(20kg)	thùng	*nt*	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273	6.443.273
98	Sơn Đa Nghệ Thuật KOVA Art Stone (20kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091	4.719.091
99	Sơn Đa Nghệ Thuật KOVA Art Stone (5kg)	thùng		1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682	1.195.682
100	Sơn Đa Nghệ Thuật KOVA Art Stone	Kg		239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136	239.136
101	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (5kg)	thùng	*nt*	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500	277.500
102	Sơn nội thất KOVA VISTA+ (25kg)	thùng	*nt*	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136	1.291.136
103	Sơn nội thất KOVA K-203 (5kg)	thùng	*nt*	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864	343.864

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
104	Sơn nội thất KOVA K-203 (25kg)	thùng	nt	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227	1.600.227
105	Sơn nội thất KOVA K-260 (5kg)	thùng	nt	471 136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136	471.136
106	Sơn nội thất KOVA K-260 (25kg)	thùng	nt	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682	2.265.682
107	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (4kg)	thùng	nt	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727	718.727
108	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 (20kg)	thùng	nt	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091	3.449.091
109	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (4kg)	thùng	nt	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727	788.727
110	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 (20kg)	thùng	nt	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818	3.831.818
111	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227	710.227
112	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-209 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227	3.360.227
113	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (5kg)	thùng	TCVN 8652:2012	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227	570.227
114	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm KOVA K-207 (25kg)	thùng	TCVN 8652:2012	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864	2.743.864
115	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773	544.773
116	Sơn ngoại thất KOVA K-265 (25kg)	thùng	nt	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409	2.598.409
117	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (5kg)	thùng	nt	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136	621.136
118	Sơn nước ngoại thất KOVA K-261 (25kg)	thùng	nt	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682	2.955.682
119	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (4kg)	thùng	nt	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636	769.636
120	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 (20kg)	thùng	nt	3.718.182	3.718 182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182	3.718.182
121	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (4kg)	thùng	nt	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545	1.020.545
122	Sơn ngoại thất chống thấm co giãn KOVA Hydroproof CT-04 Plus (20kg)	thùng	nt	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000	4.950.000
123	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng mờ) (4kg)	thùng	nt	1.551.455	1.551 455	1.551.455	1.551.455	1.551 455	1.551.455	1.551.455	1.551.455	1.551.455
124	Sơn ngoại thất NANO Tự Làm Sạch KOVA Self Cleaning (Bóng) (4kg)	thùng	nt	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273	1.673.273
125	Sơn Nhũ Vàng KOVA Gold Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
126	Sơn Nhũ Bạc KOVA Silver Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
127	Sơn Nhũ Đồng KOVA Bronze Metallic (1kg)	lon	nt	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773	578.773
128	Sơn nội thất KOVA Fix Up (5kg)	thùng	nt	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773	344.773
129	Sơn nội thất KOVA Fix Up (25kg)	thùng	nt	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773	1.614.773
130	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (5kg)	thùng	nt	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318	229.318
131	Sơn nội thất KOVA FIT Mekong (25kg)	thùng	nt	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318	1.069.318
132	Sơn trang trí đặc biệt KOVA Texture (30kg)	thùng	nt	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818	1.285.818
133	Sơn lót nội thất kháng kiềm KOVA KV-119 (17 l	thùng	TCVN 8652:2012	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227	1.333.227
134	Sơn nội thất KOVA KV-205 (17 lít)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682	910.682
135	Sơn ngoại thất KOVA KV-215 (17 lít)	thùng		2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864	2.865.864
136	Sơn ngoại thất KOVA KV-219 (17 lít)	thùng		1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500	1.987.500
137	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA HEDGE (17 lít)	thùng		3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409	3.916.409
	Chất chống thấm											
138	Chất chống thấm Sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần (33kg)	bộ	BS EN 14891:2017	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500	1.893.500
139	Chất chống thấm co giãn KOVA Flexiproof	kg		64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927	64.927
140	Chất chống thấm co giãn KOVA CT-14	kg	BS EN 14891:2017	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500	216.500
141	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (1kg)	lon	TCCS15:2018/ KOVANANOPRO	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591	150.591
142	Chất phụ gia chống thấm KOVA CT11B (4kg)	thùng		581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455	581.455
143	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045	156.045
144	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636	579.636
145	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Sàn (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	3.042.091	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636	2.798.636
146	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (1kg)	lon	BS EN 14891:2017	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773	148.773
147	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (4kg)	thùng	BS EN 14891:2017	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455	561.455
148	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus Tường (20kg)	thùng	BS EN 14891:2017	2.942.091	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909	2.725.909
149	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (5kg)	thùng	QCVN 16:2019/BXD TCVN 8652:2012	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591	1.316.591
150	Sơn ngoại thất chống nóng đa năng KOVA CN-05 (20kg)	thùng		5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818	5.011.818

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
151	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (5kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227	560.227
152	Sơn ngoại thất chống nóng sân mái KOVA CN-06 (20kg)	thùng	TCCS105:2018/ KOVANANOPRO	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364	2.136.364
	Sơn Epoxy											
153	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS71:2018/ KOVANANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
154	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 sàn kháng khuẩn	kg	TCCS73:2018/ KOVANANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227
155	Mastic Epoxy KOVA KL-5 sàn	kg	TCCS75:2018/ KOVANANOPRO	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682	151.682
156	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường	kg	TCCS72:2018/ KOVANANOPRO	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682	381.682
157	Sơn công nghiệp EPOXY KOVA KL-5 Tường kháng khuẩn	kg	TCCS74:2018/ KOVANANOPRO	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227	434.227
158	Sơn lót chống gỉ Epoxy hệ nước KOVA KG-02	kg	TCVN 9014:2011	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755	673.755
159	Sơn phủ kim loại Epoxy hệ nước KOVA KL-6	kg		648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882	648.882
160	Mastic Epoxy KOVA KL-5 tường (5kg)	bộ	TCCS76:2018/ KOVANANOPRO	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409	498.409
161	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu nhạt (5kg)	bộ	TCCS106:2018/ KOVANANOPRO	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864	1.043.864
162	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu trung (5kg)	bộ		1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591	1.146.591
163	Sơn lót epoxy Tự làm phẳng KOVA Self-levelling - Màu đậm (5kg)	bộ		1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773	1.214.773
164	Sơn công nghiệp Epoxy KOVA Solvent Free (8kg)	bộ	TCCS107:2019/ KOVANANOPRO	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091	3.161.091
	Sơn Sàn Đa Năng											
165	Mastic chịu ẩm KOVA SK-6	kg	TCCS86:2018/ KOVANANOPRO	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773	96.773
166	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227	288.227

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
167	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (nhám) - Khác	kg	TCCS84:2018/ KOVANANOPRO	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682	345.682
168	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Xanh/ Đỏ/ Trắng	kg		395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318	395.318
169	Sơn công nghiệp đa năng KOVA CT-08 (không nhám) - Khác	kg		454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227	454.227
170	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu trắng, 16% hạt phản quang)	kg	TCCS82:2018/ KOVANANOPRO	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136	45.136
171	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis (Bột sơn màu vàng, 16% hạt phản quang)	kg		46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773	46.773
172	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Trắng	kg	*nt*	46.773	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682	223.682
173	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	*nt*	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045	268.045
174	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	*nt*	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318	269.318
175	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Màu khác	kg	*nt*	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336	343.336
176	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 - Đen	kg	*nt*	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955	282.955
177	Vữa trét đa năng KOVA MM1	kg	TCVN 4314: 2003	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293	17.293
178	Keo bóng nước KOVA Clear W	kg	TCCS19:2018/ KOVANANOPRO	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136	245.136
179	Keo bóng nano cao cấp KOVA Clear Gloss Protect	kg	TCCS97:2008/ KOVANANOPRO	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136	260.136
180	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (4kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364	1.902.364
181	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 (có phản quang) (20kg)	thùng	TCCS81:2018/ KOVANANOPRO	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636	9.033.636
	Sơn Kim Loại Chuyên Dụng											
182	Sơn chống gỉ hệ nước KOVA KG-01 (5kg)	thùng	TCCS79:2018/ KOVANANOPRO	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409	1.758.409
	Sơn chống cháy											
183	Sơn chống cháy KOVA NANOPRO Fire-Resistant	kg	TCCS78:2018/ KOVANANOPRO	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700	237.700
184	Sơn phủ chống thấm bảo vệ sơn chống cháy KOVA Guard	kg	TCCS104:2018/ KOVANANOPRO	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955	243.955

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
3.3	**Công ty TNHH Sơn Dura Việt Nam, phòng 1508, tầng 15, tòa nhà Vincom Center , số 72 Lê Thánh Tôn, phường Bến Nghé, quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. SĐT: 0938 761 117. Cập nhật theo bảng giá ngày 21/6/2022**											
A	**Bột trét tường**											
185	Bột trét cao cấp ngoại và nội thất ENRIC ĐA NĂNG	1 kg	TCCS 02:2020/DURA-BT	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200	13.200
186	Bột trét cao cấp ngoại thất ZURIK CHỐNG THẤM	1 kg	*nt*	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400	11.400
187	Bột trét cao cấp nội thất ZURIK CHỐNG NẤM MỐC TỐI ƯU	1 kg	*nt*	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500	9.500
188	Bột trét ngoại thất VETONIC	1 kg	*nt*	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200	9.200
189	Bột trét nội thất VETONIC	1 kg	*nt*	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200	8.200
B	**Sơn nhũ tương – Nội thất**			-	-	-	-	-	-	-	-	-
189	Sơn nội thất cao cấp ENRIC CHỐNG BÁM BẨN	01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001 :2015	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000	246.000
190	Sơn nội thất - - không cần sơn lót ZURIK NỘI THẤT DỄ LAU CHÙI	01 lít	*nt*	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000	204.000
191	Sơn nội thất VEGO BÓNG MỜ CÓ ĐIỂN	01 lít	*nt*	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200	98.200
192	Sơn nội thất LAVENDER NỘI THẤT ĐA DỤNG	01 lít	*nt*	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000	60.000
C	**Sơn nhũ tương – Ngoại thất**			-	-	-	-	-	-	-	-	-
193	Sơn ngoại thất cao cấp ENRIC HOÀN HẢO	01 lít	QCVN 16:2019/BXD TCVN ISO 9001:2015/9001 :2015	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000	381.000
194	Sơn ngoại thất ZURIK NGOẠI THẤT BÓNG	01 lít	*nt*	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000	266.000
195	Sơn ngoại thất VEGO NGOẠI THẤT BÓNG MỜ CÓ ĐIỂN	01 lít	*nt*	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000	207.000
196	Sơn ngoại thất kinh tế LAVENDER NGOẠI THẤT ĐA DỤNG	01 lít	*nt*	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000	108.000
D	**Sơn nhũ tương – Sơn lót**			-	-	-	-	-	-	-	-	-
197	Sơn lót cách nhiệt ngoại thất siêu cao cấp ENRIC HEAT INSULATION	01 lít	TCCS 03:2020/SL-DR	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000	230.000
198	Sơn lót ngoại thất cao cấp ENRIC NANO SEALER NGOẠI THẤT	01 lít	*nt*	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000	206.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
199	Sơn lót nội ngoại thất ENRIC KHÁNG KIỀM ĐA NĂNG	01 lít	*nt*	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000	183.000
200	Sơn lót nội và ngoại thất LAVENDER ĐA DỤNG	01 lít	*nt*	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000	116.000
E	**Chất chống thấm**			-	-	-	-	-	-	-	-	-
201	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA MÀU SẮC	01 lít	TCCS 03:2020/CT-ĐR	212.200	212.200	212.200	212.200	212.200	212.200	212.200	212.200	212.200
202	ENRIC CHỐNG THẤM 2:1	01 lít	*nt*	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800	155.800
203	ENRIC CHỐNG THẤM ĐA NĂNG	01 lít	*nt*	154 800	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800	154.800
V	**THÉP CÁC LOẠI**											
5.1	**Công ty CP sản xuất thép Vina One (ĐC: Quốc lộ 1A, ấp Vơi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Đt: 02723.989898) Cập nhật theo thông báo giá ngày 01/7/2022**											
	Vuông, hộp, ống đen Vina One											
204	Vuông hộp ống đen, độ dày 0.95-2.50mm	Đồng/kg	ASTM A500	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.455	24.455	24.455	24.455
205	Vuông hộp ống đen, độ dày ≥ 2.55mm	Đồng/kg	ASTM A500	24.182	24.182	24.182	24.182	24 182	24.273	24.273	24.273	24.273
206	Ống thép đen Ø168-Ø273mm, độ dày 4.00-10.00	Đồng/kg	ASTM A500	24.364	24.364	24.364	24.364	24.364	24.455	24.455	24.455	24.455
	Vuông, hộp, ống kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
207	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 1.00-2.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	25.000	25.000	25.000	25.000	25.000	25.091	25.091	25.091	25.091
208	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 2.05-3.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	26.909	26.909	26.909	26.909	26.909	27.000	27.000	27.000	27.000
209	Vuông hộp ống kẽm, độ dày 3.00-5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27.455	27.455	27.455	27.455
210	Vuông hộp ống kẽm, độ dày > 5.00mm	Đồng/kg	ASTM A500	27.364	27.364	27.364	27.364	27.364	27 455	27.455	27.455	27.455
	Ống nhúng nóng Vina One Ø21-Ø273mm			-	-	-	-	-	-	-	-	-
211	Dày 2.00mm - 10.00mm	Đồng/kg	BS 1387	27.091	27.091	27.091	27.091	27.091	27.182	27.182	27.182	27.182
	Thép hình cán nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
212	Thép hình cán nóng chữ U - V - I	Đồng/kg	JIS 3101	18.000	18.000	18.000	18.000	18 000	18.091	18.091	18.091	18.091
	Tôn lạnh Vina One AZ100			-	-	-	-	-	-	-	-	-
213	Dày 0.40mm	mét	JIS G3321	104.493	104.493	104.493	104.493	104.493	104.584	104.584	104.584	104.584
214	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	115.342	115.342	115.342	115.342	115.342	115.433	115.433	115.433	115.433
215	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	126.555	126.555	126.555	126.555	126.555	126.645	126.645	126.645	126.645
	Tôn lạnh Vina One AZ150			-	-	-	-	-	-	-	-	-
216	Dày 0.45mm	mét	JIS G3321	126.729	126.729	126.729	126.729	126.729	126.820	126.820	126.820	126.820
217	Dày 0.50mm	mét	JIS G3321	135.885	135.885	135.885	135.885	135.885	135.976	135.976	135.976	135.976
	Tôn lạnh màu Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
218	Dày 0.40mm	mét	JIS G3322	111.633	111.633	111.633	111.633	111.633	111.724	111.724	111.724	111.724
219	Dày 0.45mm	mét	JIS G3322	122.912	122.912	122.912	122.912	122.912	123.003	123.003	123.003	123.003
220	Dày 0.50mm	mét	JIS G3322	132.089	132.089	132.089	132.089	132.089	132.180	132.180	132.180	132.180
	Xà Gồ Mạ Kẽm Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
221	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	78.328	78.328	78.328	78.328	78.328	78.419	78.419	78.419	78.419
222	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	91.171	91.171	91.171	91.171	91.171	91.262	91.262	91.262	91.262
223	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	117.761	117.761	117.761	117.761	117.761	117.852	117.852	117.852	117.852
224	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	VNO - 03	139.558	139.558	139.558	139.558	139.558	139.649	139.649	139.649	139.649
	Xà Gồ Mạ Kẽm Nhúng Nóng Vina One			-	-	-	-	-	-	-	-	-
225	C50 x 100, dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	99.237	99.237	99.237	99.237	99.237	99.328	99.328	99.328	99.328
226	C50 x 150 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	117.325	117.325	117.325	117.325	117.325	117.416	117.416	117.416	117.416
227	C75 x 200 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	140.740	140.740	140.740	140.740	140.740	140.831	140.831	140.831	140.831
228	C85 x 250 dày 2,0 ly	mét	ASTM A123	164.105	164.105	164.105	164.105	164.105	164.196	164.196	164.196	164.196
5.2	**Công ty TNHH Thép TÂY ĐÔ (Lô 45 Đường số 2 KCN.Trà Nóc 1, Q.Bình Thủy, TP. Cần Thơ. ĐT: 0292. 3841822 - 17). Cập nhật theo bảng báo giá ngày 16/7/2022**											
229	Thép cuộn phi 6	Kg	TCVN 1651- 1 2008	16.900	16.900	16.900	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950	16.950
230	Thép cuộn phi 8	Kg		16.850	16.850	16.850	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
231	Thép thanh vằn D10-SD295	Kg	JIS 3112	16.850	16.850	16.850	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900	16.900
232	Thép thanh vằn D12-D14 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	16.700	16.700	16.700	16.750	16.750	16.750	16.750	16.750	16.750
233	Thép thanh vằn D16-SD295	Kg	JIS 3112	16.700	16.700	16.700	16.750	16.750	16.750	16.750	16.750	16.750
234	Thép thanh vằn D18-D25 CB300V	Kg	TCVN 1651- 2 2008	16.700	16.700	16.700	16.750	16.750	16.750	16.750	16.750	16.750
5.3	**CÔNG TY TNHH THÉP SeAH VIỆT NAM (ĐC: Số 7 đường 3A KCN Biên Hòa II - Đồng Nai - ĐT: 0938001498). Cập nhật theo văn bản ngày 11/3/2022**											
235	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 1.5mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg	BS 1387, ASTM A53/A500; JISG 3444/3452/3454 ; JIS C 8305; KS D 3507/3562; API 5L/5CT;UL6; ANSI C 80.1	27.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700	26.700
236	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.6mm đến 1.9mm. Đường kính từ DN10 đến DN100	kg		26.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900	25.900
237	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		26.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
238	Ống thép đen (tròn, vuông, hộp) độ dày 5.5mm đến 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg		26.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600	25.600
239	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6.35mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	*nt*	26.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800	25.800

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
240	Ống thép đen độ dày 3.4mm đến 8.2mm ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	27.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000	26.000
241	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	27.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600	26.600
242	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 1.6mm đến 1.9mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	33 800	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300	32.300
243	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày 2.0mm đến 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	32.800	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
244	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 5.4mm. ĐK từ DN10 đến DN100	kg	nt	32.800	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500	31.500
245	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 3.4mm đến 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	33.200	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900	31.900
246	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng độ dày trên 8.2mm. ĐK từ DN125 đến DN200	kg	nt	33 800	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500	32.500
247	Ống tôn kẽm (tròn, vuông, hộp) độ dày 1.0mm đến 2.3mm. ĐK từ DN10 đến DN200	kg	nt	27.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900	26.900
5.4	**Công ty Cổ phần gang thép Nghi Sơn. Đ/c: 193 Đinh Tiên Hoàng, Phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ĐT: 0909.147.007). Cập nhật theo văn bản ngày 18/7/2022**											
248	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651-1:2008	17.310	17.310	17.310	17.330	17.340	17.310	17.330	17.340	17.350
249	Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg		17.260	17.260	17.260	17.280	17.290	17.260	17.280	17.290	17.300
250	Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651-2:2018 ASTM A615/A615M-20	17.560	17.560	17.560	17.580	17.590	17.560	17.580	17.590	17.600
251	Thép thanh vằn 12 - 20mm (CB300V/Gr40)	kg		17.360	17.360	17.360	17.380	17.390	17.360	17.380	17.390	17.400
252	Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg		17.290	17.290	17.290	17.310	17.320	17.290	17.310	17.320	17.330
253	Thép thanh vằn 12 - 32mm (CB400V/CB500)	kg		17.090	17.090	17.090	17.110	17.120	17.090	17.110	17.120	17.130
VI	**NHỰA ĐƯỜNG**											
	Cty TNHH Thương mại - Sản xuất - Dịch vụ Tín Thịnh (ĐC:102H Nguyễn Xuân Khoát, P.Tân Thành, Q.Tân Phú, TP.HCM. ĐT:028.62678195). Cập nhật theo Công văn ngày 1/7/2022											
254	Nhựa đường phuy SHELL 60/70 SINGAPORE	Tấn	TCVN 7493:2005	21 136 364	21.136.364	21.136.364	21.172.728	21.200.000	21.136.364	21.181.819	21.200.000	21.227.273
VII	**THIẾT BỊ ĐIỆN**											
7.1	**Công ty CP dây cáp điện Việt Thái. Địa chỉ: KCN Biên Hòa 1, đường số 1, P. An Bình, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai. SĐT: 0938.560.864. Cập nhật theo văn bản ngày 06/6/2022.**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
254	Dây điện VCmd 2x0.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
255	Dây điện VCmd 2x0.75mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770	5.770
256	Dây điện VCmd 2x1mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410	7.410
257	Dây điện VCmd 2x1.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550	10.550
258	Dây điện VCmd 2x2.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100	17.100
259	Dây điện VCmo 2x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800	6.800
260	Dây điện VCmo 2x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500
261	Dây điện VCmo 2x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980	11.980
262	Dây điện VCmo 2x2.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
263	Dây điện VCmo 2x4mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180	29.180
264	Dây điện VCmo 2x6mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620	43.620
265	Dây điện VCmt 2x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610	7.610
266	Dây điện VCmt 2x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400	9.400
267	Dây điện VCmt 2x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220	13.220
268	Dây điện VCmt 2x2.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030	21.030
269	Dây điện VCmt 2x4mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450	31.450
270	Dây điện VCmt 2x6mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590	46.590
271	Dây điện VCmt 3x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280	10.280
272	Dây điện VCmt 3x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770	12.770
273	Dây điện VCmt 3x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590	18.590
274	Dây điện VCmt 3x2.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420	29.420
275	Dây điện VCmt 3x4mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050	44.050
276	Dây điện VCmt 3x6mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710	66.710
277	Dây điện VCmt 4x0.75mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190	13.190
278	Dây điện VCmt 4x1mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700	16.700
279	Dây điện VCmt 4x1.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140	24.140
280	Dây điện VCmt 4x2.5mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930	37.930
281	Dây điện VCmt 4x4mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600	57.600
282	Dây điện VCmt 4x6mm2 300/500V	Met	TCVN 5935	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880	86.880
283	Cáp CV 1.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490	5.490

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
284	Cap CV 2.5mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950	8.950
285	Cap CV 4mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540	13.540
286	Cap CV 6mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910	19.910
287	Cap CV 10mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930	32.930
288	Cap CV 16mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030	52.030
289	Cap CV 25mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590	81.590
290	Cap CV 35mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840	112.840
291	Cap CV 50mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390	154.390
292	Cap CV 70mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290	220.290
293	Cap CV 95mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650	304.650
294	Cap CV 120mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860	396.860
295	Cap CV 150mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290	474.290
296	Cap CV 185mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200	592.200
297	Cap CV 240mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000	776.000
298	Cap CV 300mm2 0.6/1kV AS/NZS	Met	TCVN 5935	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360	973.360
299	Cap CXV 1.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890	7.890
300	Cap CXV 2.5mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830	11.830
301	Cap CXV 4mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820	16.820
302	Cap CXV 6mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720	23.720
303	Cap CXV 10mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560	37.560
304	Cap CXV 16mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350	56.350
305	Cap CXV 25mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290	87.290
306	Cap CXV 35mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600	119.600
307	Cap CXV 50mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410	162.410
308	Cap CXV 70mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290	230.290
309	Cap CXV 95mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500	316.500
310	Cap CXV 120mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720	412.720
311	Cap CXV 150mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450	492.450
312	Cap CXV 185mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300	613.300
313	Cap CXV 240mm2 0.6/1kV	Met	TCVN 5935	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180	802.180

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
314	Cáp CXV 300mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 5935	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070	1.005.070
315	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x10mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240	11.240
316	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x11mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220	12.220
317	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980	15.980
318	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110	21.110
319	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880	26.880
320	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
321	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750	50.750
322	Cáp văn xoắn LV-ABC 2x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210	65.210
323	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460	82.460
324	Cáp vặn xoắn LV-ABC 2x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150	99.150
325	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080	23.080
326	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700	30.700
327	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330	39.330
328	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450	54.450
329	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930	72.930
330	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250	97.250
331	Cáp vặn xoắn LV-ABC 3x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780	121.780
332	Cáp văn xoắn LV-ABC 3x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880	146.880
333	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x16mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250	30.250
334	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x25mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560	40.560
335	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x35mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990	51.990
336	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x50mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470	70.470
337	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x70mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570	96.570
338	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x95mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380	127.380
339	Cáp vặn xoắn LV-ABC 4x120mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330	161.330
340	Cáp văn xoắn LV-ABC 4x150mm2 0.6/1kV	Mét	TCVN 6447	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600	194.600
7.2	**Công ty CP Dây cáp điện DAPHACO (Đc: 15/15 Phan Văn Hớn, KP5, phường Tân Thới Nhứt, quận 12, TPHCM. Đt: 02837.191.177). Cập nhật theo văn bản ngày 30/6/2022.**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
341	CV-1 (7/0.425) - 0,6/1kV	m	AS/NZS 5000.1	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320	4.320
342	CV-1.5 (7/0.52) - 0,6/1kV	m		5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948	5.948
343	CV-2.5 (7/0.67) - 0,6/1kV	m		9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706	9.706
344	CV-4 (7/0.85) - 0,6/1kV	m		14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697	14.697
345	CV-6 (7/1.04) - 0,6/1kV	m		21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572	21.572
346	CV-10 (7/1.35) - 0,6/1kV	m		35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736	35.736
347	CV-16 - 0,6/1kV	m		54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418	54.418
348	CV-25 - 0,6/1kV	m		85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824	85.824
349	CV-35 - 0,6/1kV	m		118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758	118.758
350	CV-50 - 0,6/1kV	m		162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474	162.474
351	CV-70 - 0,6/1kV	m		231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786	231.786
352	CV-95 - 0,6/1kV	m		320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529	320.529
353	CV-120 - 0,6/1kV	m		417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469	417.469
354	CV-150 - 0,6/1kV	m		498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982	498.982
355	CV-185 - 0,6/1kV	m		623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027	623.027
356	CV-240 - 0,6/1kV	m		816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374	816.374
357	CV-300 - 0,6/1kV	m		1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974	1.023.974
358	CV-400 - 0,6/1kV	m		1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074	1.306.074
359	CVV-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742	164.742
360	CVV-4x16 - 0.6/1kV	m		250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674	250.674
361	CVV-4x25 - 0.6/1kV	m		379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257	379.257
362	CVV-4x35 - 0.6/1kV	m		512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692	512.692
363	CVV-4x50 - 0.6/1kV	m		694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292	694.292
364	CVV-4x70 - 0.6/1kV	m		980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041	980.041
365	CVV-4x95 - 0.6/1kV	m		1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166	1.352.166
366	CVV-4x120 - 0.6/1kV	m		1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995	1.752.995
367	CVV-4x150 - 0.6/1kV	m		2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776	2.095.776
368	CVV-4x185 - 0.6/1kV	m		2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606 742	2.606 742	2.606.742	2.606.742	2.606.742	2.606.742
369	CVV-4x240 - 0.6/1kV	m		3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943	3.413.943
370	CXV-1 (1x7/0.42) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411	6.411
371	CXV-1.5 (1x7/0.52) - 0.6/1kV	m		8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315	8.315
372	CXV-2.5 (1x7/0.67) - 0.6/1kV	m		12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438	12.438
373	CXV-4 (1x7/0.85) - 0.6/1kV	m		17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705	17.705
374	CXV-6 (1x7/1.04) - 0.6/1kV	m		24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935	24.935
375	CXV-10 (1x7/1.35) - 0.6/1kV	m		39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514	39.514
376	CXV-16 - 0.6/1kV	m		59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271	59.271
377	CXV-25 - 0.6/1kV	m		91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870	91.870
378	CXV-35 - 0.6/1kV	m		125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880	125.880
379	CXV-50 - 0.6/1kV	m		170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897	170.897

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
380	CXV-70 - 0.6/1kV	m		242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261	242.261
381	CXV-95 - 0.6/1kV	m		332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937	332.937
382	CXV-120 - 0.6/1kV	m		434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207	434.207
383	CXV-150 - 0.6/1kV	m		518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088	518.088
384	CXV-185 - 0.6/1kV	m		645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151	645.151
385	CXV-240 - 0.6/1kV	m		843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903	843.903
386	CXV-300 - 0.6/1kV	m		1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333	1.057.333
387	CXV-400 - 0.6/1kV	m		1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521	1.347.521
388	CXV/DSTA-4x4 (4x7/0.85) - 0.6/1kV	m	TCVN 5935	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374	97.374
389	CXV/DSTA-4x6 (4x7/1.04) - 0.6/1kV	m		125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012	125.012
390	CXV/DSTA-4x10 (4x7/1.35) - 0.6/1kV	m		188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711	188.711
391	CXV/DSTA-4x16 - 0.6/1kV	m		274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318	274.318
392	CXV/DSTA-4x25 - 0.6/1kV	m		408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729	408.729
393	CXV/DSTA-4x35 - 0.6/1kV	m		548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537	548.537
394	CXV/DSTA-4x50 - 0.6/1kV	m		738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323	738.323
395	CXV/DSTA-4x70 - 0.6/1kV	m		1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774	1.034.774
396	CXV/DSTA-4x95 - 0.6/1kV	m		1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706	1.447.706
397	CXV/DSTA-4x120 - 0.6/1kV	m		1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083	1.876.083
398	CXV/DSTA-4x150 - 0.6/1kV	m		2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423	2.233.423
399	CXV/DSTA-4x185 - 0.6/1kV	m		2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839	2.766.839
400	CXV/DSTA-4x240 - 0.6/1kV	m		3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649	3.606.649
401	CXV/FR-1 - 0.6/1kV	m	TCVN 5935/ IEC60502-1, IEC60332-3 CAT C, BS 6387 CAT C	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586	12.586
402	CXV/FR-1.5 - 0.6/1kV	m		14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894	14.894
403	CXV/FR-2.5 - 0.6/1kV	m		19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431	19.431
404	CXV/FR-4 - 0.6/1kV	m		25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261	25.261
405	CXV/FR-6 - 0.6/1kV	m		33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033	33.033
406	CXV/FR-10 - 0.6/1kV	m		48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904	48.904
407	CXV/FR-16 - 0.6/1kV	m		69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302	69.302
408	CXV/FR-25 - 0.6/1kV	m		104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505	104.505
409	CXV/FR-35 - 0.6/1kV	m		139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807	139.807
410	CXV/FR-50 - 0.6/1kV	m		189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145	189.145
411	CXV/FR-70 - 0.6/1kV	m		262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225	262.225
412	CXV/FR-95 - 0.6/1kV	m		355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831	355.831
413	CXV/FR-120 - 0.6/1kV	m		454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714	454.714
414	CXV/FR-150 - 0.6/1kV	m		541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080	541.080
415	CXV/FR-185 - 0.6/1kV	m		668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469	668.469
416	CXV/FR-240 - 0.6/1kV	m		868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947	868.947
417	CXV/FR-300 - 0.6/1kV	m		1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027	1.083.027
418	CXV/FR-400 - 0.6/1kV	m		1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083	1.374.083

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
7.3	**Công ty TNHH SX-TM&DV ĐẠI QUANG PHÁT Đc: 17 đường số 11, KP4, phường Linh Xuân, quận Thủ Đức, TPHCM Đt: 08.37240818 - 62831133 Fax: 08.54430917). Cập nhật theo văn bản ngày 15/7/2022.**											
419	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 30W - 40W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000	6.450.000
420	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 45W - 50W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000	6.750.000
421	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 55W - 60W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000	7.350.000
422	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 65W - 80W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000	8.100.000
423	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 85W - 100W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000	8.625.000
424	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 105W - 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000	10.350.000
425	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 125W - 150W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000	11.850.000
426	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 155W - 180W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000	14.250.000
427	Bộ đèn pha LED Nikkon từ 150W - 200W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000	16.425.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
428	Bộ đèn đường LED Nikkon từ 250W - 300W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000	23.925.000
429	Bộ đèn đường LED Nikkon 350W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000	25.575.000
430	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 30W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000	14.625.000
431	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 60W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000	23.250.000
432	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 80W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000	28.425.000
433	Bộ đèn đường NLMT Nikkon 120W, tích hợp chiếu sáng thông minh không dây, sản xuất tại Malaysia	bộ	QCVN 07-7:2016/BXD	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000	47.400.000
7.4	**Công ty TNHH FSI Việt Nam (số 29 tổ 52, phố Võng Thị, phường Bưởi, quận Tây Hồ, TP Hà Nội), SĐT: 0966.807.337 (Có file dữ liệu IES phục vụ tính toán trên phần mềm chuyên dụng như Dialux, Relux...Ở cuối tên sản phẩm là kích thước dài x rộng x cao), Cập nhật theo văn bản ngày 11/7/2022.**											
434	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000	9.675.000
435	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000	9.797.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
436	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 90W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/ Dali). IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000	9.990.000
437	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000	10.973.000
438	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000	11.933.000
439	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000	11.170.000
440	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000	13.183.000
441	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 519x297x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000	19.011.000
442	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 720x229x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000	21.869.000
443	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn >133lm/W, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 519x297x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000	20.057.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
444	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 720x229x136		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000	22.361.000
445	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 70W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000	11.546.000
446	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 80W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000	11.902.000
447	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 100W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 355x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000	12.183.000
448	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 120W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000	13.393.000
449	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 140W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000	17.231.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
450	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 150W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 404x230x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000	14.427.000
451	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 180W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 519x297x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000	20.713.000
452	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 220W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 720x229x195		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000	23.218.000
453	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 250W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 519x297x182		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000	21.320.000
454	Bộ đèn đường Philips LED RoadFlair Gen2 300W, hiệu suất phát quang bộ đèn **>133lm/W**, điều chỉnh 5 cấp công suất (kết nối chuẩn 1-10V/Dali), IP66, IK08, cổng kết nối điều khiển thông minh không dây chuẩn Nema P7. Tuổi thọ bộ đèn 100.000hrs 720x229x195		CQC/CB/CE/ IEC 60598/ RoHS	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000	23.541.000
7.5	**Công ty cổ phần Tư vấn đầu tư Năng Lượng Mới (262/86A Tôn Thất Tuyết, phường 3, quận 4 TPHCM. ĐT: 0918332225). Đơn giá tại TP.Cần Thơ. Cập nhật theo Văn bản 01/7/2022**											
455	Đèn đường Led 40W (Sun-SL40L)	Bộ	TCVN 10885-2-1:2015 TCVN 7722-1:2009	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000	5.850.000
456	Đèn đường Led 50W (Sun-SL50L)	Bộ		6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000	6.730.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
457	Đèn đường Led 60W (Sun-SL60L)	Bộ	IEC 11:2011	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000	6.940.000
458	Đèn đường Led 80W (Sun-SL80L)	Bộ		8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000	8.500.000
459	Đèn đường Led 100W (Sun-SL100L)	Bộ		9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000	9.550.000
460	Đèn đường Led 120W (Sun-SL120L)	Bộ		9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000	9.750.000
461	Đèn đường Led 150W (Sun-SL150L)	Bộ		10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000	10.820.000
462	Đèn đường Led 40W (Sun-SL40T)	Bộ		5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000	5.274.000
463	Đèn đường Led 50W (Sun-SL50T)	Bộ		6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000	6.057.000
464	Đèn đường Led 60W (Sun-SL60T)	Bộ		6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000	6.246.000
465	Đèn đường Led 80W (Sun-SL80T)	Bộ		7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000	7.668.000
466	Đèn đường Led 100W (Sun-SL100T)	Bộ		8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000	8.325.000
467	Đèn đường Led 120W (Sun-SL120T)	Bộ		8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000	8.685.000
468	Đèn đường Led 150W (Sun-SL150T)	Bộ		9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000	9.600.000
469	Đèn đường Led 180W (Sun-SL180T)	Bộ		10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000	10.500.000
470	Đèn đường Led 30W (Sun-SL30D)	Bộ		2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000	2.480.000
471	Đèn đường Led 40W (Sun-SL40D)	Bộ		2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000	2.590.000
472	Đèn đường Led 50W (Sun-SL50D)	Bộ		3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000	3.550.000
473	Đèn đường Led 60W (Sun-SL60D)	Bộ		4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000	4.420.000
474	Đèn đường Led 80W (Sun-SL80D)	Bộ		6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000	6.690.000
475	Đèn đường Led 100W (Sun-SL100D)	Bộ		7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000	7.150.000

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
476	Đèn đường Led 120W (Sun-SL120D)	Bộ		8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000	8.980.000
477	Đèn đường Led 150W (Sun-SL150D)	Bộ		9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000	9.270.000
478	Đèn đường Led 180W (Sun-SL180D)	Bộ		10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000	10.250.000
479	Đèn đường Led 240W (Sun-SL240D)	Bộ		15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000	15.400.000
VIII	**XĂNG , DẦU**											
	Theo Thông báo của Tổng công ty xăng dầu Việt Nam. Cập nhật giá điều chỉnh ngày 21/6/2022											
480	Xăng RON 95 - III	lít	*nt*	29.882	29.882	29.882	29.882	29.882	29.882	29.882	29.882	29.882
481	Xăng E5 RON 92 - II	lít	*nt*	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455	28.455
IX	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**											
9.1	**- Công ty Cổ phần Khoa học Công nghệ Việt Nam (Đc: Số 6 đường 3 tháng 2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).** **- Xưởng lưu động: Số 32, tỉnh lộ 920, khu vực Thới Ngươn B, phường Phước Thới, Ô Môn, Cần Thơ (ĐT: 0254,3853125). Cập nhật theo văn bản ngày 1/7/2022**											
482	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1000mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hẻm).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852	8.126.852
483	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1250mm (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519	8.293.519
484	Hố thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối; Kt: 780x380x1470mm. (Lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường).	Bộ	TCVN 10333-1:2014	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185	8.460.185
485	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đục sẵn – Vỉa hè Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000	3.120.000
486	Hào kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đục sẵn – Lòng đường. Kt: B400x400-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091	4.479.091

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
487	Hao kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909	2.920.909
488	Hao kỹ thuật BTCT 2 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B400x300-H500-L1000mm (Có gờ đỡ cáp)	Md	TCVN 10332:2014	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000	3.759.000
489	Hao kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn – Vỉa hè, Kt: B300x300x300-H500-L1000mm	Md	TCVN 10332:2014	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909	3.940.909
490	Cấu kiện kẻ BTCS H=4,0-L=1,5M	Cấu kiện	TCVN 12604-1-2019	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000	28.670.000
491	Cấu kiện kẻ BTCS H=5,0-L=1,0M	Cấu kiện	TCVN 12604-2-2019	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364	31.816.364
492	Cấu kiện phá sóng chồng ghép Bê tông cốt sợi (BTCS) tăng cường cốt phi kim và cốt thép đúc sẵn M>300 Kt: H= 2m x B thân = 1,5m x L= 2,0m (đỏt trên).	Cấu kiện	TCVN 12604-2-2019	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636	17.353.636
9.2	**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC PYTAGO, SỐ 02 DƯƠNG KIM GIANG, P. KIM GIANG, Q. THANH XUÂN, HÀ NỘI - ĐT: 0947.973.078. Cập nhật theo Văn bản ngày 19/1/2022. Giá bán tại chân công trình nơi container có thể vào được**											
I VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014												
	Neoweb 330: Khoảng cách mối hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
493	Neoweb 330-50	VNĐ/m^2		164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094	164.094
494	Neoweb 330-75	VNĐ/m^2		232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998	232.998
495	Neoweb 330-100	VNĐ/m^2		314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917	314.917
496	Neoweb 330-120	VNĐ/m^2		393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008	393.008
497	Neoweb 330-150	VNĐ/m^2		456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298	456.298
498	Neoweb 330-200	VNĐ/m^2		647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187	647.187
	Neoweb 356: Khoảng cách mối hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
499	Neoweb 356-50	VNĐ/m^2		155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672	155.672
500	Neoweb 356-75	VNĐ/m^2		211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816	211.816

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
501	Neoweb 356-100	VNĐ/m^2		300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115	300.115
502	Neoweb 356-120	VNĐ/m^2		374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123	374.123
503	Neoweb 356-150	VNĐ/m^2		434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606	434.606
504	Neoweb 356-200	VNĐ/m^2		599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465	599.465
	Neoweb 445: Khoảng cách mối hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
505	Neoweb 445-50	VNĐ/m^2		138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318	138.318
506	Neoweb 445-75	VNĐ/m^2		207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492	207.492
507	Neoweb 445-100	VNĐ/m^2		265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663	265.663
508	Neoweb 445-120	VNĐ/m^2		332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015	332.015
509	Neoweb 445-150	VNĐ/m^2		385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352	385.352
510	Neoweb 445-200	VNĐ/m^2		531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582	531.582
	Neoweb 660: Khoảng cách mối hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
511	Neoweb 660-50	VNĐ/m^2		97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742	97.742
512	Neoweb 660-75	VNĐ/m^2		139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339	139.339
513	Neoweb 660-100	VNĐ/m^2		188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082	188.082
514	Neoweb 660-120	VNĐ/m^2		235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294	235.294
515	Neoweb 660-150	VNĐ/m^2		273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574	273.574
516	Neoweb 660-200	VNĐ/m^2		376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420	376.420
	Neoweb 712: Khoảng cách mối hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Loại B theo TCVN 10544:2014											
517	Neoweb 712-50	VNĐ/m^2		81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409	81.409
518	Neoweb 712-75	VNĐ/m^2		115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861	115.861
519	Neoweb 712-100	VNĐ/m^2		156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182	156.182
520	Neoweb 712-120	VNĐ/m^2		195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228	195.228
521	Neoweb 712-150	VNĐ/m^2		226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873	226.873
522	Neoweb 712-200	VNĐ/m^2		312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110	312.110
523	Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	VNĐ/cái		8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000	8.000
2. VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHỈ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014												
	Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mối hàn danh định 356mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 260mm x 224mm											
524	Neoweb cải tiến 356-75	VNĐ/m^2		140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314	140.314
525	Neoweb cải tiến 356-100	VNĐ/m^2		191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957	191.957

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
526	Neoweb cải tiến 356-120	VNĐ/m²		234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587	234.587
527	Neoweb cải tiến 356-150	VNĐ/m²		277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217	277.217
	Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mối hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm											
528	Neoweb cải tiến 445-75	VNĐ/m²		118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877	118.877
529	Neoweb cải tiến 445-100	VNĐ/m²		160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532	160.532
530	Neoweb cải tiến 445-120	VNĐ/m²		197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803	197.803
531	Neoweb cải tiến 445-150	VNĐ/m²		235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318	235.318
	Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mối hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm											
532	Neoweb cải tiến 660-75	VNĐ/m²		80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632	80.632
533	Neoweb cải tiến 660-100	VNĐ/m²		108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889	108.889
534	Neoweb cải tiến 660-120	VNĐ/m²		133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493	133.493
535	Neoweb cải tiến 660-150	VNĐ/m²		158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584	158.584
	Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mối hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm											
536	Neoweb cải tiến 712-75	VNĐ/m²		72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106	72.106
537	Neoweb cải tiến 712-100	VNĐ/m²		95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978	95.978
538	Neoweb cải tiến 712-120	VNĐ/m²		119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851	119.851
539	Neoweb cải tiến 712-150	VNĐ/m²		144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211	144.211
X	**VẬT LIỆU CẤP THOÁT NƯỚC**											
	Công ty CP Nhựa Thiếu Niên Tiền Phong Phía Nam. Cập nhật theo Văn bản ngày 01/4/2022. Địa chỉ: 135 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, Q. Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: 0907 048 904											
540	Ống u.PVC BS Ø21 PN15; Dày 1,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230	8.230
541	Ống u.PVC BS Ø27 PN12; Dày 1,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	11.831	11.831	11.831	11.831	11.831	11.831	11.831	11.831	11.831
542	Ống u.PVC BS Ø34 PN12; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	16.461	16.461	16.461	16.461	16.461	16.461	16.461	16.461	16.461
543	Ống u.PVC BS Ø42 PN9; Dày 2,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	21.948	21.948	21.948	21.948	21.948	21.948	21.948	21.948	21.948
544	Ống u.PVC BS Ø49 PN9; Dày 2,4m	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	28.721	28.721	28.721	28.721	28.721	28.721	28.721	28.721	28.721
545	Ống u.PVC BS Ø60 PN6; Dày 2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	30.264	30.264	30.264	30.264	30.264	30.264	30.264	30.264	30.264
546	Ống u.PVC BS Ø90 PN6; Dày 2,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	65.501	65.501	65.501	65.501	65.501	65.501	65.501	65.501	65.501
547	Ống u.PVC BS Ø114 PN6; Dày 3,8mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	108.453	108.453	108.453	108.453	108.453	108.453	108.453	108.453	108.453
548	Ống u.PVC BS Ø168 PN6; Dày 5mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	212.791	212.791	212.791	212.791	212.791	212.791	212.791	212.791	212.791
549	Ống u.PVC BS Ø220 PN6; Dày 6,6mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	361.797	361.797	361.797	361.797	361.797	361.797	361.797	361.797	361.797

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
550	Ống u.PVC ISO Ø110 PN6; Dày 3,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	95.936	95.936	95.936	95.936	95.936	95.936	95.936	95.936	95.936
551	Ống u.PVC ISO Ø140 PN6; Dày 4,1mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	154.921	154.921	154.921	154.921	154.921	154.921	154.921	154.921	154.921
552	Ống u.PVC ISO Ø200 PN6; Dày 5,9mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	313.443	313.443	313.443	313.443	313.443	313.443	313.443	313.443	313.443
553	Ống u.PVC ISO Ø315 PN6; Dày 9,2mm	đ/m	EN ISO 1252-2:2009	766.547	766.547	766.547	766.547	766.547	766.547	766.547	766.547	766.547
554	Ống PPR Ø20 PN20; Dày 3,4mm	đ/m	DIN 8078: 2008	25.463	25.463	25.463	25.463	25.463	25.463	25.463	25.463	25.463
555	Ống PPR Ø25 PN10; Dày 2,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	36.694	36.694	36.694	36.694	36.694	36.694	36.694	36.694	36.694
556	Ống PPR Ø25 PN20; Dày 4,2mm	đ/m	DIN 8078: 2008	44.582	44.582	44.582	44.582	44.582	44.582	44.582	44.582	44.582
557	Ống PPR Ø32 PN10; Dày 2,9mm	đ/m	DIN 8078: 2008	47.582	47.582	47.582	47.582	47.582	47.582	47.582	47.582	47.582
558	Ống PPR Ø40 PN10; Dày 3,7mm	đ/m	DIN 8078: 2008	63.786	63.786	63.786	63.786	63.786	63.786	63.786	63.786	63.786
559	Ống PPR Ø50 PN10; Dày 4,6mm;	đ/m	DIN 8078: 2008	93.536	93.536	93.536	93.536	93.536	93.536	93.536	93.536	93.536
560	Ống PPR Ø63 PN10; Dày 5,8mm	đ/m	DIN 8078: 2008	148.663	148.663	148.663	148.663	148.663	148.663	148.663	148.663	148.663
561	Ống HDPE, PE100, Ø25 PN12,5; Dày 2mm	đ/m	ISO 4427: 2007	9.088	9.088	9.088	9.088	9.088	9.088	9.088	9.088	9.088
562	Ống HDPE, PE100, Ø63 PN10; Dày 3,8mm	đ/m	ISO 4427: 2007	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610	45.610
563	Ống HDPE, PE100, Ø110 PN10; Dày 6,6mm	đ/m	ISO 4427: 2007	139.918	139.918	139.918	139.918	139.918	139.918	139.918	139.918	139.918
564	Ống HDPE, PE100, Ø200 PN10; Dày 11,9mm	đ/m	ISO 4427: 2007	457.047	457.047	457.047	457.047	457.047	457.047	457.047	457.047	457.047
565	Ống HDPE, PE100, Ø315 PN10; Dày 18,7mm	đ/m	ISO 4427: 2007	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338	1.104.338
566	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø200 SN4	đ/m	ISO 21138:3	421.296	421.296	421.296	421.296	421.296	421.296	421.296	421.296	421.296
567	Ống HDPE gân sóng 2 lớp Ø300 SN4	đ/m	ISO 21138:3	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222	597.222
568	Hộp kiểm soát kỹ thuật 2 nhánh uPVC SE Ø 110-225	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	730.367	730.367	730.367	730.367	730.367	730.367	730.367	730.367	730.367
569	Hộp kiểm soát kỹ thuật bốn nhánh uPVC 90WY 110x160-200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787	1.316.787
570	Nắp hố ga nhựa AO 200	đ/cái	EN ISO 1252-2:2009	935.871	935.871	935.871	935.871	935.871	935.871	935.871	935.871	935.871
571	Keo dán PVC 500 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	69.587	69.587	69.587	69.587	69.587	69.587	69.587	69.587	69.587
572	Keo dán PVC 1000 gram	đ/lon	EN ISO 1252-2:2009	139.421	139.421	139.421	139.421	139.421	139.421	139.421	139.421	139.421
XI	**VẢI ĐỊA KỸ THUẬT**											

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
11.1	**Công ty CP SXTM Liên Phát *(57 Đào Duy Anh, P.9, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐT: 02839.970.980). Đến chân công trình tại TPCT nơi xe tải lớn vào được. Cập nhật theo Báo giá ngày 05/7/2022***											
	Vải địa kỹ thuật không dệt sợi dài liên tục Polyfelt		ISO/IEC 17025 TCVN 8871:2011									
573	TS 20	m2		17.720	17.720	17.720	17.720	17.720	17.720	17.720	17.720	17.720
574	TS30	m2		20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400	20.400
575	TS40	m2		22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800	22.800
576	TS50	m2		25.120	25.120	25.120	25.120	25.120	25.120	25.120	25.120	25.120
577	TS60	m2		31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100	31.100
578	TS65	m2		35.160	35.160	35.160	35.160	35.160	35.160	35.160	35.160	35.160
579	TS70	m2		40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500	40.500
580	TS80	m2		48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800	48.800
	Ro đa, thảm đá bọc nhựa PVC Thảm mà kẽm trung bình >50g/m2 (TCVN2053:1993)											
	Ro và thảm đá bọc nhựa VC, loại P8(8x10)cm											
581	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	TCVN 10335:2014	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000	54.000
582	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	*nt*	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200	60.200
583	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700	70.700
	Ro và thảm đá bọc nhựa VC, loại P10(10x12)cm											
584	- Dây đan 2,2/3,2mm - Dây viền 2,7/3,7mm	m2	*nt*	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200	51.200
585	- Dây đan 2,4/3,4mm - Dây viền 3,0/4,0mm	m2	*nt*	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100	55.100
586	- Dây đan 2,7/3,7mm - Dây viền 3,4/4,4mm	m2	*nt*	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400	62.400
11.2	**Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Thái Châu. SĐT: 028 6296 6260, địa chỉ: 247 đường Tây Thạnh, P. Tây Thạnh, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Cập nhật báo giá theo CV ngày 08/6/2022**											
587	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	ISO 9001:2015	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200	12.200
588	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	*nt*	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600	15.600
589	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	*nt*	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700	18.700
590	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	*nt*	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800	20.800
591	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	*nt*	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
592	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	*nt*	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100	20.100
593	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	*nt*	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500	24.500
594	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	*nt*	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000	31.000
595	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	*nt*	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400	44.400

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]
596	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	nt	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000	37.000
597	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	nt	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400	67.400
598	Bấc thấm đứng APT-T7	m2	nt	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400	4.400
599	Bấc thấm đứng APT-T200	m2	nt	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300	37.300
600	Bấc thấm đứng APT-T300	m2	nt	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600	49.600
601	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 12,6m2	m2	nt	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000	1.363.000
602	Ống địa kỹ thuật Geotube APT G135 Chu vi 9,42m2	m2	nt	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900	925.900
603	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	m	nt	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
604	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	m2	nt	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700	803.700
605	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2	nt	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400	107.400
606	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2	nt	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600	92.600
607	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2	nt	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000	66.000
608	Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2	nt	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500	77.500
11.3	**Công ty CP TM tư vấn và xây dựng Vĩnh Hưng. Đ/c: Lô BT2 - Ô số 49 - Bắc Linh Đàm - Phường Hoàng Liệt - Quận Hoàng Mai - TP. Hà Nội. SĐT: 024.3540.1770. Cập nhật theo Báo giá ngày 01/6/2022**											
608	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x0.5	Bộ	EN10223-3	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000	2.445.000
609	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 2x1x1	Bộ	nt	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000	3.077.000
610	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x1	Bộ	nt	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000	4.525.000
611	Rọ đá đuôi neo Teramesh, kích thước 3x1x0.5	Bộ	nt	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000	3.620.000

B. PHẦN 2: CÁC VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO

Số TT	TÊN GỌI	ĐV tính	Sản xuất theo QUY CHUẨN KT hoặc TIÊU CHUẨN KT	GIÁ BÁN CHƯA CÓ THUẾ VAT (ĐỒNG)	GHI CHÚ
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
I	**NHÓM SẢN PHẨM CLANHKE XI MĂNG VÀ XI MĂNG, PHỤ GIA CHO XI MĂNG VÀ BÊ TÔNG**				
1.1	**Xí nghiệp tiêu thụ và dịch vụ xi măng Hà Tiên 1 (Lầu 3, số 9 - 19 Hồ Tùng Mậu, phường Nguyễn Thái Bình, Q. 1, TPHCM - ĐT: 0283.9151617 (ext-220) Fax: 0283.8215540). Công bố giá ngày 25/4/2022. Nhận hàng tại nhà máy Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang**				
609	Vicem Hà Tiên PCB40 bao 50kg	Tấn	TCVN 6260:2009	1.445.455	
610	Vicem Hà Tiên đa dụng bao 50kg	Tấn	*nt*	1.236.364	
611	Vicem Hà Tiên PCB50 bao 50kg	Tấn	*nt*	1.490.909	
612	Vicem Hà Tiên PCB40_MS Bền Sulfat bao 50kg	Tấn	TCVN 7711:2013	1.463.636	
II	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT**				
2.1	**Chi nhánh công ty CP công nghiệp gốm sứ TAICERA tại Cần Thơ. Đ/c: 51/1A đường 3/2 - phường Xuân Khánh - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ. SĐT: 02923 831 091. Cập nhật theo Công bố giá ngày 11/5/2022. Nhận hàng tại địa chỉ công ty**				
	I - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
613	G 30x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	168.300	
	II - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
614	G 40x40 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	165.600	
	III - GẠCH Men (Ceramic) 60x30				
615	W 60x30 (màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	183.700	
	IV - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
616	G 60x30 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	239.800	
617	G 60x30 (Màu Đậm)	M^2		259.600	
	V - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE HẠT MÈ)				
618	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	209.000	
619	G 80x80 (Màu nhạt) (3 Viên /Thùng/1.92 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	255.200	
	VI - GẠCH THẠCH ANH (GRANITE NHÂN TẠO)				
620	G 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	239.800	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
621	G 60x60 (Màu đậm) (4 Viên/Thùng/1.44 m2)	M^2	TCVN-7745:2007	259.600	
622	G 120x60 (Màu nhạt) (2 Viên/Thùng/1.44 m	M^2	TCVN-7745:2007	371.800	
	VII - GẠCH BÓNG TOÀN PHẦN CAO CẤP				
623	GP 60x30 (Màu nhạt) (8 Viên/Thùng/1.44	M^2	TCVN-7745:2007	209.000	
624	GP 60x60 (Màu nhạt) (4 Viên/Thùng/1.44 m2	M^2	TCVN-7745:2007	209.000	
625	m2)	M^2	TCVN-7745:2007	291.500	
626	GP 120x60 (Màu nhạt) (2Viên/Thùng/1.44 m2	M^2	TCVN-7745:2007	371.800	
	VIII - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG				
627	P 60x60 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	220.000	
628	P 60x60 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	259.600	
	IX - GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG				
629	P 80x80 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	291.500	
630	P 80x80 (Màu đậm)	M^2	TCVN-7745:2007	311.300	
	X - GẠCH THẠCH ANH 90x90				
631	G 90x90 (Màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	321.200	
	XI- GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG 100X100				
632	P 100x100 (màu nhạt)	M^2	TCVN-7745:2007	393.750	
III	**NHÓM SẢN PHẨM GẠCH XÂY**				
3.1	**Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Hậu Giang. Tham khảo theo giá VLXD Tháng 7 năm 2022 đăng tải trên trang thông tin điện tử Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang**				
633	Gạch Block không nung Viên 9x19x39cm	viên		8.000	Giá bán tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
634	Gạch Block không nung Viên 19x19x39cm	viên		16.000	Giá bán tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
635	Gạch ống không nung Viên 8x8x18cm	viên		1.740	Giá bán tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
636	Gạch thẻ không nung Viên 4x8x18cm	viên		1.540	Giá bán tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
637	Gạch ống không nung Viên 9x9x19cm	viên		1.940	Giá bán tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
638	Gạch thẻ không nung Viên 4,5x9x19cm	viên		1.720	Giá bán tại huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang
IV	**ĐÁ VÀ CÁT**				
4.1	**Công ty Cổ phần Cát Đá Việt Sàng rửa sạch, địa chỉ 71 Trần Phú, Cái Khế, Q Ninh Kiều, TP Cần Thơ, ĐT: 02923.885885, Đơn giá vận chuyển bằng xe . Cập nhật theo Công văn ngày 6/7/2022. Giá đăng là giá bán tại quận Ninh Kiều, Bình Thủy, Cái Răng,**				
	CÁT SẠCH ĐÁ QUA SÀNG RỬA				
639	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.6 - < 1.7 mm	m^3	QCVN 16:2017/ BXD		
	Xe > 4m3			459.091	459.091	459.091	-	-	-	-	-	-
640	Cát Sạch Phan Thành sàng rửa – Mô đun 1.35 - < 1.55 mm	m^3	*nt*		
	Xe > 4m3			386.364	386.364	386.364	-	-	-	-	-	-

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]							
641	Cát Sạch Phan Thanh sàng rửa – Mô đun 1.0 - < 1.35 mm	m^3	nt									
	Xe > 4m3			340.909	340.909	340.909	-	-	-	-	-	-
4.2	**Công ty TNHH MTV TMDV & XD Minh Khang, địa chỉ: 391 KV Thới An, P. Thuận An, Q. Thốt Nốt, TP. Cần Thơ, SĐT: 0911 606686. giá cát chưa bao gồm thuế VAT 10%, Nhận hàng tại mỏ cát san lấp Trường Thọ thuộc khu vực Tân An - Phước Lộc, phường Tân Lộc, quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Công bố giá ngày 26/7/2022**											
642	Cát san lấp	m^3		45.000								
4.3	**Công ty TNHH TMDV Sông Hậu, địa chỉ: 99/10 Lê Hồng Phong nối dài tỉnh lộ 918, P. Bình Thủy, Q. Bình Thủy, TP. Cần Thơ, SĐT: 0918325550. giá cát chưa bao gồm thuế GTGT và phí bảo vệ môi trường, Nhận hàng tại mỏ cát phường Thới An, quận Ô Môn, TP. Cần Thơ**											
643	Cát san lấp (bao gồm cát nhiễm mặn)	m^3		69.300								
4.4	**Công ty Cổ phần Xây lắp An Giang (ACC), địa chỉ: 316/1A Trần Hưng Đạo, phường Mỹ long, TP long Xuyên, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 2367/TB-SXD ngày 11/7/2022 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).**											
4.5	**Công ty TNHH MTV Tân Lê Quang, xã Bình Thủy, huyện Châu Phú và xã Mỹ Hội Đông, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang: Tham khảo tại Thông báo số 2367/TB-SXD ngày 11/7/2022 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang (trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).**											
4.6	**Công ty TNHH MTV Khai thác & Chế biến đá An Giang (tại bãi đá Cô Tô thuộc thị trấn Cô Tô, huyện Tri Tôn): Tham khảo tại Thông báo số 2367/TB-SXD ngày 11/7/2022 của Sở Xây dựng tỉnh An Giang về việc Thông báo báo giá VLXD và trang trí nội thất Tháng 7 năm 2022 trên địa bàn tỉnh An Giang (trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh An Giang).**											
4.7	**Cát xây dựng của Cty CP Xây lắp & VLXD Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 1637/TB-SXD ngày 13/7/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 6 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp).**											
4.8	**Tại cửa hàng kinh doanh VLXD của Công ty cổ phần XL&VLXD Đồng Tháp: Tham khảo tại Thông báo số 1637/TB-SXD ngày 13/7/2022 của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp về việc Công bố giá VLXD, thiết bị công trình; giá vật tư, thiết bị điện, tại thời điểm tháng 6 năm 2022 trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp (trên trang thông tin điện tử của Sở Xây dựng tỉnh Đồng Tháp).**											
V	**THÉP CÁC LOẠI**											
5.1	**CÔNG TY CP Thép Nhà Bè -VNSTEEL (ĐC: Lầu 4 - Tòa nhà Tổng công ty thép Việt Nam - CTCP tại 56 Thủ Khoa Huân, P. Bến Thành, Q.1, TP Hồ Chí Minh. Cập nhật theo văn bản ngày 22/7/2022. Giao hàng trên phương tiện bên mua tại kho của nhà máy sản xuất: KCN Nhơn Trạch II, huyện Nhơn Trạch, Đồng Nai**											
644	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x6m	kg	TCVN 7571-1:2019; JIS G3101-2015	18.370								
645	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x6m	kg	nt	18.370								
646	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x6m	kg	nt	18.370								
647	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x6m	kg	nt	18.370								
648	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x6m	kg	nt	18.370								
649	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x6m	kg	nt	18.370								

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]
650	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x6m	kg	nt	18.370	
651	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x6m	kg	nt	18.370	
652	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x6m	kg	nt	18.470	
653	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 25x25x(2,5÷3)x12m	kg	nt	18.470	
654	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 30x30x(2,5÷3)x12m	kg	nt	18.470	
655	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 40x40x(2,5÷5)x12m	kg	nt	18.470	
656	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 50x50x(3÷6)x12m	kg	nt	18.470	
657	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 60x60x(4÷6)x12m	kg	nt	18.470	
658	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 65x65x(5÷6)x12m	kg	nt	18.470	
659	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 70x70x(5÷7)x12m	kg	nt	18.470	
660	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 75x75x(6÷9)x12m	kg	nt	18.470	
661	Thép góc cạnh đều cán nóng /V/ mác AGS 400; SS400 100x100x(10)x12m	kg	nt	18.670	
VI	**NHỰA ĐƯỜNG**				
	Công ty CP Thành Giao. Địa chỉ: 110 đường D1, khu dân cư Him Lam, P. Tân Hưng, Q.7, TP. Hồ Chí Minh. SĐT: 0286911876. Cập nhật theo báo giá ngày 05/4/2022. Giao hàng tại trung tâm thành phố Cần Thơ. Hàng giao trên xe bên bán. Ngoài địa điểm trên, mỗi Km phụ trội sẽ tính thêm 3.000VNĐ/tấn				
662	Carboncor Asphalt C9.5 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
663	Carboncor Asphalt C6.7 đóng 25kg/bao	tấn		3.820.000	
664	Carboncor Asphalt C19 đóng 25kg/bao	tấn		3.080.000	
VII	**CẤU KIỆN CÁC LOẠI**				
	Công ty CP Duy Giang (Nhà máy sản xuất: TT Ngã Sáu, huyện Châu Thành, tỉnh Hậu Giang. Đt 02923918335 - 0913339499). Cập nhập theo bảng giá ngày 25/4/2022 Giá này bao gồm chi phí cẩu xuống sà lan khách hàng tại Nhà máy sản xuất, chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình				
	DẦM BTCT DƯL PHỤC VỤ GTNT				
665	Dầm BTCT DƯL I.280 (H8) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	TCVN 9114:2012	453.241	
666	Dầm BTCT DƯL I.400 (H8) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	590.741	
667	Dầm BTCT DƯL I.500 (H8) L = 15m	md	nt	656.944	

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]							
668	Dầm BTCT DƯL I.650 (H8) L = 18m	md	nt	937.037								
669	Dầm BTCT DƯL I.280 (50%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.242.593								
670	Dầm BTCT DƯL I.400 (50%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.339.352								
671	Dầm BTCT DƯL I.500 (50%HL93) L = 15m	md	nt	1.436.111								
672	Dầm BTCT DƯL I.650 (50%HL93) L = 18m	md	nt	1.599.074								
673	Dầm BTCT DƯL I.280 (0,65%HL93) L= 6m, 7m, 8m, 9m	md	nt	1.212.037								
674	Dầm BTCT DƯL I.400 (0,65%HL93) L= 9m, 10m, 12m	md	nt	1.318.981								
675	Dầm BTCT DƯL I.500 (0,65%HL93) L = 15m	md	nt	1.405.556								
676	Dầm BTCT DƯL I.650 (0,65%HL93) L = 18m	md	nt	1.568.519								
	DẦM BTCT DƯL CĂNG TRƯỚC TẢI TRỌNG THIẾT KẾ HL93											
677	Dầm BTCT DƯL T.12.5m cải tiến L = 12.5m	dầm	nt	22.407.407								
678	Dầm BTCT DƯL T.18.6m cải tiến L = 18.6m	dầm	nt	42.777.778								
679	Dầm BTCT DƯL I.12.5m mới L = 12.5m	dầm	nt	27.500.000								
680	Dầm BTCT DƯL I.18.6m mới L = 18.6m	dầm	nt	56.018.519								
681	Dầm BTCT DƯL I.24.54m L = 24.54m	dầm	nt	86.574.074								
682	Dầm BTCT DƯL I.33m L = 33m	dầm	nt	154.814.815								
	DẦM BẢN RỖNG BTCT DƯL											
683	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 15m	dầm	nt	82.500.000								

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]							
684	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 20m	dầm	nt	126.296.296								
685	Dầm bản rỗng BTCT DƯL L = 24m	dầm	nt	162.962.963								
	PHỤ KIỆN CAO SU KÈM THEO											
686	Gối cao su 200x150x25 mm	cái		351.389								
687	Gối cao su 250x150x25 mm	cái		437.963								
688	Gối cao su 350x150x25 mm cốt bản thép	cái		926.852								
689	Khe co giãn cao su 260x1000x50 mm	md		2.933.333								

Trong quá trình áp dụng, sử dụng đơn giá vật liệu xây dựng đề nghị các tổ chức cá nhân thông tin đến Sở Xây dựng (*Số 25 Ngô Hữu Hạnh - Phường Tân An - Quận Ninh Kiều - TP Cần Thơ*; Điện thoại: *02923.820335* - Fax: *02923.827839*; Website: *www.cantho.gov.vn/wps/portal/soxd*) về những nội dung có liên quan đến giá vật liệu xây dựng để kịp thời kiểm tra, hướng dẫn.

Nơi nhận:
- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND thành phố (để b/c);
- Các Sở: Tài chính, GTVT, NN&PTNT, Công Thương (để p/h);
- UBND các quận, huyện (để p/h);
- Lãnh đạo Sở XD;
- Trang Web Sở XD;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở XD;
- Lưu: VT, P. QLXD.

- CV lập bảng:

Trần Quang Trí

- Kiểm tra:

Bành Tuấn Minh

PHÒNG QLXD
TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Công Sơn

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Tạ Chí Nhân